## Phụ lục I

## ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở,

## CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, MỒ MÃ, PHỤC VỤ CÔNG TÁC

## BỒI THƯỜNG VÀ BÁN NHÀ Ở CŨ THUỘC TÀI SẢN CÔNG

1. **Đơn giá nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, nhà nuôi chim yến**

| **Stt** | **LOẠI NHÀ, NHÀ Ở,** **KẾT CẤU CHÍNH** | **ĐVT** | **ĐƠN GIÁ (đồng)** | **NHSD (năm)** | **GHI CHÚ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **NHÀ Ở** |
|  | **Nhà ở (công trình cấp IV)** |
| 1.1 | Nhà trệt (Nhà ở 1 tầng)Kết cấu: Móng xây gạch hoặc móng BTCT kết hợp gạch); cột, tường gạch; sơn nước; nền lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); có đóng trần (trừ trần gỗ); có phòng vệ sinh trong nhà | Độ bền vững bậc IV, bậc chịu lửa bậc IV |
| 1.1.1 | Mái lợp tôn hoặc fibrô xi măng | m2sàn | 3.592.000 | 15 |
| 1.1.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 3.904.000 | 18 |
| 1.2 | Nhà trệt (Nhà ở 1 tầng)Kết cấu: Móng, khung cột, đà BTCT; tường xây gạch; sơn nước; nền lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); xà gồ gỗ hoặc thép; có đóng trần (trừ trần gỗ); có phòng vệ sinh trong nhà | Độ bền vững bậc III-IV, bậc chịu lửa III - IV |
| 1.2.1 | Mái lợp tôn hoặc Fibrô xi măng | m2sàn | 4.384.000 | 15 |
| 1.2.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 4.577.000 | 18 |
| 1.3 | Phần cộng thêm |
| 1.3.1 | Tường dày 20cm | m2tường | 151.000 |  |  |
| 1.3.2 | Lát nền gạch 600x600 | m2sàn | 391.000 |   |   |
| 1.3.3 | Lát nền gạch 800x800 | m2sàn | 635.000 |   |   |
| 1.3.4 | Lát nền gạch 1000x1000 | m2sàn | 714.000 |   |   |
| 1.3.5 | Lát nền gạch 600x1200 | m2sàn | 869.000 |   |   |
| 1.3.6 | Tường ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương | m2tường | 1.032.000 |   |   |
| 1.3.7 | Tường ốp gạch 300x600 | m2tường | 396.000 |   |   |
| 1.3.8 | Tường ốp gạch 400x800 | m2tường | 492.000 |   |   |
| 1.3.9 | Đóng trần gỗ  | m2trần | 229.000 |   |   |
| 1.4 | Phần giảm thêm |
| 1.4.1 | Nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu | m2sàn | 206.000 |  |  |
| 1.4.2 | Không đóng trần hoặc một phần không đóng trần | m2trần | 163.000 |  |  |
| 1.4.3 | Tường quét vôi toàn bộ, không bả matit: Giảm thêm 8% đơn giá so với nhà mái tôn |
| 1.4.4 | Tường có mặt ngoài quét vôi hoặc nước xi măng, không bả matit: Giảm thêm 4% đơn giá so với nhà mái tôn |
| 1.4.5 | Tường, cột không tô trát hoàn thiện: Giảm thêm 10% đơn giá hoàn thiện mặt trong, mặt ngoài chưa tô trát; giảm 25% đơn giá nếu toàn bộ tường không tô trát |
| 1.4.6 | Không có khu vệ sinh trong nhà: Giảm thêm 5% đơn giá so với nhà mái tôn |
| 1.4.7 | Nhà ở có 1 mặt tường chung giảm thêm 5% đơn giá, 2 mặt tường chung giảm thêm 10% đơn giá |
| 1.4.8 | Nhà ở có 1 mặt tường mượn giảm thêm 10% đơn giá; 2 mặt tường mượn giảm thêm 20% đơn giá |
| **2** | **Nhà ở (công trình cấp III)** |
| 2.1 | Nhà ở 1 tầng cao trên 6mKết cấu: Móng, khung cột, đà BTCT; tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói) |
| 2.1.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 4.594.000 | 35 | Độ bền vững bậc II - III, bậc chịu lửa II - III   |
| 2.1.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 5.114.000 | 40 |
| 2.2 | Nhà ở từ 2-3 tầngKết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT; tường xây gạch; sơn nước; nền sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT) |
| 2.2.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 5.284.000 | 35 | Độ bền vững bậc II - III, bậc chịu lửa II - III |
| 2.2.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 5.553.000 | 40 |
| 2.2.3 | Mái BTCT | m2sàn | 5.747.000 | 45 |
| 2.2.4 | Trường hợp nhà từ 2 - 3 tầng có gia cố móng bằng cọc BTCT thì được tính nhân hệ số k = 1,05 x diện tích sàn x đơn giá nhà ở tương ứng |
| 2.3 | Nhà ở từ 4 - 5 tầng Kết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT) |
| 2.3.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 6.089.000 | 40 | Độ bền vững bậc II, bậc chịu lửa II |
| 2.3.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 6.303.000 | 45 |
| 2.3.3 | Mái BTCT | m2sàn | 6.385.000 | 48 |
| 2.4 | Nhà ở từ 6 - 7 tầng Kết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT (bao gồm móng cọc BTCT); tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại (trừ nền xi măng, gạch tàu; gạch ốp lát kích thước từ 600x600 trở lên); có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói hoặc BTCT) |
| 2.4.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 7.914.000 | 48 | Độ bền vững bậc II, bậc chịu lửa II   |
| 2.4.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 8.223.000 | 50 |
| 2.4.3 | Mái BTCT | m2sàn | 8.372.000 | 50  |
| 2.5 | Phần cộng thêm |
| 2.5.1 | Tường dày 20cm | m2tường | 160.000 |   |   |
| 2.5.2 | Lát nền gạch 600x600 | m2sàn | 391.000 |   |   |
| 2.5.3 | Lát nền gạch 800x800 | m2sàn | 635.000 |   |   |
| 2.5.4 | Lát nền gạch 1000x1000 | m2sàn | 714.000 |   |   |
| 2.5.5 | Lát nền gạch 600x1200 | m2sàn | 869.000 |   |   |
| 2.5.6 | Tường ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương  | m2tường | 1.032.000 |   |   |
| 2.5.7 | Tường ốp gạch 300x600 | m2tường | 396.000 |   |   |
| 2.5.8 | Tường ốp gạch 400x800 | m2tường | 492.000 |   |   |
| 2.5.9 | Có đóng trần dưới sàn BTCT: Cộng thêm giá đóng trần với diện tích có đóng trần theo đơn giá quy định tại khoản 45 Phần I Bảng đơn giá vật kiến trúc, lò gạch, mồ mả và các công trình đặc biệt khác |
| 2.6 | Phần giảm thêm |
| 2.6.1 | Nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu | m2sàn | 206.000 |   |   |
| 2.6.2 | Nhà không đóng trần (tầng trên cùng), đối với nhà mái ngói hoặc mái tôn | m2 trần | 163.000 |   |   |
| 2.6.3 | Tường quét vôi toàn bộ, không bả matit: Giảm thêm 8% đơn giá so với nhà mái tôn |
| 2.6.4 | Tường có mặt ngoài quét vôi hoặc nước xi măng, không bả matit: Giảm thêm 4% đơn giá so với nhà mái tôn |
| 2.6.5 | Tường, cột không tô trát hoàn thiện: Giảm thêm 10% đơn giá hoàn thiện mặt trong, mặt ngoài chưa tô trát; giảm 25% đơn giá nếu toàn bộ tường không tô trát |
| 2.6.6 | Nhà ở có 1 mặt tường chung (chung cả móng) giảm thêm 5% đơn giá, 2 mặt tường chung giảm thêm 10% đơn giá |
| 2.7 | Nhà từ 4 - 5 tầng hoặc 6 - 7 tầng có tầng nửa/bán hầm (hoặc tầng nửa/bán ngầm): Đơn giá tầng nửa/bán hầm (hoặc tầng nửa/bán ngầm) tính bằng các tầng trên |
| 2.8 | Nhà từ 4 - 5 tầng hoặc 6 - 7 tầng có 1 tầng hầm (hoặc tầng ngầm): Diện tích tầng hầm (hoặc tầng ngầm) được tính với đơn giá bằng 130% đơn giá một m2 sàn nhà cùng loại có cùng số tầng trên mặt đất, không có tầng hầm |
| **3** | **Nhà biệt thự** |
| 3.1 | Nhà biệt thự trệt Kết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT; tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại; có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói), mặt tiền trang trí ốp đá granite tự nhiên, đá hóa cương |
| 3.1.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 8.197.000 | 78 | Độ bền vững bậc I, bậc chịu lửa II |
| 3.1.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 8.411.000 | 80  |
| 3.2 | Nhà biệt thự lầuKết cấu: Móng, khung cột, đà, sàn BTCT; tường xây gạch; sơn nước; nền, sàn lát gạch ốp lát các loại; có đóng trần (với nhà mái tôn hoặc ngói), mặt tiền trang trí ốp đá granite tự nhiên, đá hóa cương |
| 3.2.1 | Mái lợp tôn (xà gồ gỗ hoặc thép) | m2sàn | 8.403.000 | 78 | Độ bền vững bậc I, bậc chịu lửa II  |
| 3.2.2 | Mái lợp ngói | m2sàn | 8.501.000 | 80  |
| 3.3 | Trường hợp thay mái lợp tôn bằng mái BTCT thì được tính thêm 10% giá trị công trình |
| 3.4 | Trường hợp mặt tiền nhà biệt thự quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3 khoản 1 Phụ lục I trang trí ốp gỗ không ốp đá granite tự nhiên, đá hóa cương: Chủ sở hữu cung cấp chứng từ, hóa đơn mua hàng hoặc áp dụng theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá 03 nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối) và xác định theo khối lượng ốp gỗ thực tế. Đồng thời phải trừ phần diện tích mặt tiền ốp gỗ không ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương nhân với đơn giá ốp đá granite tự nhiên, đá hoa cương quy định tại mục 1.3.6 (hoặc mục 2.5.6) khoản 1 Phụ lục I này |
| 4 | Nhà ở cấp I, II: Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh quyết toán. Xác định lại theo hồ sơ quyết toán được phê duyệt hoặc áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng công trình dân dụng (công trình nhà ở) do Bộ Xây dựng ban hành.  | - Cấp I: 100 năm. | - Cấp I: Độ bền vững bậc I, bậc chịu lửa I. |
| - Cấp II: 75 năm. | - Cấp II: Độ bền vững bậc II, bậc chịu lửa II. |
| **II** | **NHÀ TẠM** (Theo quy định của pháp luật, nhà tạm không được công nhận là nhà ở, không phân cấp cho nên chỉ tính toán đủ mức giá theo quy định; các loại kho tạm cũng áp dụng đơn giá loại này) |
| 1 | Cột, kèo gỗ xẻ hoặc cột BTCT; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn hoặc Fibrô xi măng; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu | m2sàn | 907.000 | < 10 | Không phân cấp độ bền vững, bậc chịu lửa. |
| 2 | Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; vách, mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 1 nhưng không có vách hoặc vách lửng | m2sàn | 553.000 |
| 3 | Cột, kèo gỗ tạp hoặc tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền đất; vách tạm, không cửa | m2sàn | 431.000 |
| **III** | **NHÀ NUÔI CHIM YẾN** |
| 1 | Nhà nuôi yến không ở: Khung cột BTCT, tường xây gạch | m2sàn | 3.616.000 | 18 |   |
| 2 | Nhà nuôi yến và kết hợp để ở: Đơn giá xác định riêng cho từng phần để ở (theo Phần I Bảng đơn giá nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, nhà nuôi chim yến) và phần nhà nuôi yến không ở (theo Khoản 1 Phần III Bảng đơn giá nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, nhà nuôi chim yến). |
| **IV** | **NHÀ KHO, NHÀ XƯỞNG** (áp dụng đối với nhà xưởng phá dỡ trên 50,0% diện tích sàn xây dựng không tái sử dụng) |
| 1 | [Nhà kho, xưởng xây dựng độc lập, không có hồ sơ hoàn công, không phân cấp công trình quy định pháp luật về xây dựng, có chiều cao cột biên lớn hơn hoặc bằng 3,00 m (nếu nhà xưởng có cột biên nhỏ hơn 3,00 m thì tính theo giá nhà tạm quy định tại Phần II Bảng đơn giá nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, nhà nuôi chim yến)](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-03-2016-tt-bxd-phan-cap-cong-trinh-xay-dung-huong-dan-ap-dung-quan-ly-dau-tu-xay-dung-309585.aspx) |
| 1.1 | Nhà xưởng loại 1: Kết cấu khung kèo cột BTCT hoặc sắt hình hoặc kết cấu khung kho Tiệp; mái lợp tôn sóng vuông hay mạ màu; tường xây gạch; nền lát gạch các loại hoặc bê tông xi măng | m2sàn | 2.892.000 | 18 |   |
| 1.2 | Nhà xưởng loại 2: Kết cấu khung kèo, cột bằng gỗ xây dựng hoặc thép hình; tường lửng và lưới B40, mái tôn hoặc ngói; nền láng xi măng hoặc gạch các loại | m2sàn | 2.379.000 | 18 |   |
| 1.3 | Nhà xưởng loại 3: Nhà kho kết cấu tường gạch thu hồi hoặc khung kèo, cột bằng gỗ xây dựng hoặc thép hình; tường gạch lửng, vách tôn hoặc ván xẻ; mái tôn hoặc Fibrô xi măng hoặc ngói; nền láng xi măng, gạch tàu hoặc tương đương | m2sàn | 1.961.000 | 15 |   |
| 1.4 | Nhà xưởng loại 4: Kết cấu giống loại 3 nhưng không có bao che, nền đất | m2sàn | 1.151.000 | 15 |   |
| 2 | [Loại xác định được cấp công trình theo quy định pháp luật về xây dựng, có hồ sơ thanh, quyết toán: Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh quyết toán, hồ sơ hoàn công đã được cấp có thẩm quyền, cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt dự toán, phù hợp với giá thị trường.](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-03-2016-tt-bxd-phan-cap-cong-trinh-xay-dung-huong-dan-ap-dung-quan-ly-dau-tu-xay-dung-309585.aspx) |

1. **Đơn giá vật kiến trúc, lò gạch, mồ mả và các công trình đặc biệt khác**

| **Stt** | **LOẠI CÔNG TRÌNH,** **KẾT CẤU CHÍNH** | **ĐVT** | **ĐƠN GIÁ (đồng)** | **GHI CHÚ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **VẬT KIẾN TRÚC** |
| 1 | Nhà vệ sinh |
| 1.1 | Nhà vệ sinh riêng biệt (dùng cho các hộ tập thể) của các tổ chức cơ quan hoặc nhà vệ sinh ngoài nhà của cá nhân:Trang thiết bị vệ sinh trung bình; Tường quét vôi; Nền bê tông xi măng;Mái tôn hoặc Fibrô ximăng. | m2sàn | 2.680.000 | Chưa tính hầm tự hoại. Phần hầm tự hoại, hố thấm tính riêng |
| 1.1.1 | Trường hợp không xác định được thể tích bể tự hoại, tính toàn bộ cho diện tích xây dựng nhà vệ sinh | m2sàn | 4.072.000 |   |
| 1.1.2 | Tường có phần ốp gạch dưới 1,6 m cộng thêm | m2tường | 279.000 |   |
| 1.1.3 | Nền lát gạch ốp lát các loại cộng thêm | m2sàn | 196.000 |   |
| 1.2 | Nhà vệ sinh riêng biệt (dùng cho các hộ tập thể) của các tổ chức cơ quan hoặc nhà vệ sinh ngoài nhà của cá nhân:Trang thiết bị vệ sinh trung bình;Tường xây gạch, mặt trong ốp gạch men cao từ trên 1,6 m;Nền lát gạch ốp lát các loại;Mái ngói, lợp tôn. | m2sàn | 3.637.000 | Chưa tính hầm tự hoại. Phần hầm tự hoại, hố thấm tính riêng |
| 1.2.1 | Trường hợp không xác định được thể tích bể tự hoại, tính toàn bộ cho diện tích xây dựng nhà vệ sinh | m2sàn | 5.029.000 |   |
| 1.3 | Mái BTCT cộng thêm | m2sàn | 248.000 |   |
| 1.4 | Nhà vệ sinh không lợp mái: Giảm thêm so với tổng giá trị nhà lợp mái | m2sàn | 220.000 | Tổng giá trị - (mục 1.4 x DT sàn XD) |
| 1.5 | Bồn nước (nếu có) | - Chủ sở hữu cung cấp chứng từ, hóa đơn mua hàng hoặc áp dụng theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá 03 nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối) |
| 2 | Chuồng gia súc, gia cầm, chuồng trại chăn nuôi công nghiệp, phòng thí nghiệm | m2sàn | 1.485.000 | - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường hoặc chủ sở hữu không cung cấp chứng từ áp dụng đơn giá tại mục 2 này. |
| 3 | Chuồng trại chăn nuôi gia súc của các hộ gia đình |
| 3.1 | Cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn; tường xây gạch lửng cao từ dưới (≤) 1,0 m (2 đầu hồi xây kín); mái lợp tôn hoặc lá; nền láng xi măng |
| 3.1.1 | Trát vữa xi măng toàn bộ tường | m2sàn | 920.000 |   |
| 3.1.2 | Chỉ trát phần trong | m2sàn | 849.000 |   |
| 3.1.3 | Không trát tường | m2sàn | 752.000 |   |
| 3.1.4 | Trường hợp tường mặt trước, mặt sau xây kín, phần tường cao hơn 1,0 m được cộng thêm diện tích xây cao trên 1,0 m |
| a)Trát hai mặt tường | m2tường | 381.000 |  |
| b) Trát một mặt tường | m2tường | 270.000 |  |
| c) Không trát tường  | m2tường | 179.000 |  |
| 3.2 | Cột gỗ hoặc BTCT đúc sẵn; mái tôn hoặc lá; nền láng xi măng |
| 3.2.1 | Vách tôn | m2sàn | 459.000 |   |
| 3.2.2 | Không vách | m2sàn | 365.000 |   |
| 3.3 | Nền đất, cột gỗ; mái tôn hoặc lá; không vách | m2sàn | 326.000 |   |
| 4 | Quán tạm, sử dụng để buôn bán, không ở: Kết cấu khung sắt tiền chế; mái tôn |
| 4.1 | Không vách;Nền xi măng, gạch các loại. | m2sàn | 540.000 | Áp dụng đối với những trường hợp giải tỏa trắng nhà ở phải di chuyển đi nơi khác hoặc bị giải tỏa một phần mà không có nơi ở khác phải di dời |
| 4.2 | Vách tôn tạm;Nền xi măng, gạch các loại. | m2sàn | 789.000 |
| 4.3 | Không vách;Nền đất. | m2sàn | 355.000 |
| 5 | Tường, cột xây gạch thẻ, không tô, chiều dày bất kỳ | m3 | 2.263.000 |  |
| 6 | Tường xây gạch ống, không tô, chiều dày bất kỳ | m3 | 1.421.000 |  |
| 7 | Mương máng xây gạch thẻ (có hoặc không tô trát) |   | Khi đền bù xác định đơn giá theo m3 từng loại cấu kiện |
| 8 | Tô tường cột vữa xi măng | m2 | 107.000 |   |
| 9 | Tô tường, cột, sê nô, ô văng, lam băng đá rửa | m2 | 270.000 |   |
| 10 | Láng nền sàn, bậc cấp mương nước | m2 | 46.000 |   |
| 11 | Vách ván (1,5 - 2,0 cm), sàn gỗ các loại |
| 11.1 | Vách gỗ tự nhiên | m2 | 290.000 |   |
| 11.2 | Sàn gỗ tự nhiên | m2 | 399.000 |   |
| 11.3 | Vách, sàn bằng ván ép | m2 | 190.000 |   |
| 12 | Móng, nền, bệ máy: Bê tông đá 4x6 M100 | m3 | 1.499.000 |   |
| 13 | Móng, nền, bệ máy: Bê tông đá 1x2 M200 | m3 | 1.533.000 |   |
| 14 | Móng, bệ máy, cột, tường, đà, đan, lam, dần, sàn các loại: BTCT đá 1x2 M200 |
| 14.1 | Móng, bệ máy | m3 | 3.867.000 |   |
| 14.2 | Cột, tường, đà, đan, lam, dầm, sàn các loại (đã bao gồm ván khuôn) | m3 | 7.627.000 |   |
| 15 | Nền sàn lát gạch ốp lát các loại (không kể lớp bê tông lót, nếu có) | m2 | 258.000 |   |
| 16 | Sân xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lát gạch thẻ | m2 | 140.000 |   |
| 17 | Sân đổ đá mi | m3 | Áp dụng giá thị trường (báo giá 03 nhà sản xuất hoặc phân phối) hoặc theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng cộng chi phí vận chuyển, bốc dỡ (nếu có) |
| 18 | Móng tường xây gạch thẻ | m3 | 2.094.000 |   |
| 19 | Móng tường xây đá hộc, đá ong | m3 | 1.350.000 |   |
| 20 | Hàng rào kẽm gai, lưới B40, hàng rào song sắt |
| 20.1 | Hàng rào kẽm gai có trụ bê tông đúc sẵn, sắt V hoặc gỗ không có móng hàng rào | m2 | 95.000 |   |
| 20.2 | Hàng rào lưới B40 có trụ bê tông đúc sẵn, sắt V hoặc gỗ không có móng hàng rào | m2 | 122.000 |   |
| 20.3 | Hàng rào song sắt cao trung bình 2,0 m (tường cao trung bình 0,4 m; trên rào song sắt), móng xây gạch hoặc đá hộc | m2 | 1.032.000 |   |
| 21 | Hàng rào xây gạch cao dưới 2,0 m, dày 100 mm; trụ xây gạch thẻ; móng xây gạch hoặc đá hộc (diện tích tính từ mặt đất, giá đã tính toán đến giá trị phần móng) |
| 21.1 | Trát 02 mặt | m2 | 733.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 350.000 đ/m2 |
| 21.2 | Trát 01 mặt | m2 | 617.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 255.000 đ/m2 |
| 21.3 | Không trát | m2 | 532.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 160.000 đ/m2 |
| 22 | Hàng rào xây gạch cao dưới 2,0 m, dày 100 mm; móng BTCT; trụ xây gạch thẻ hoặc BTCT đúc sẵn (diện tích tính từ mặt đất) |
| 22.1 | Trát 02 mặt | m2 | 980.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 420.000 đ/m2 |
| 22.2 | Trát 01 mặt | m2 | 867.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 323.000 đ/m2 |
| 22.3 | Không trát | m2 | 735.000 | Phần cao trên 2,0 m: Cộng thêm 225.000 đ/m2 |
| 23 | Hàng rào lưới B40:Móng xây gạch hoặc đá hộc hoặc đá ong;Tường rào xây gạch ống dày 10 cm, cao bình quân 0,4 m + rào lưới B40, chiều cao lưới bình quân 1,2 m;Khoảng cách trụ (cọc) bình quân 3,0 m. | m2 | 361.000 | Đã tính phần móng |
| 24 | Hàng rào xây gạch Block (diện tích tính toán xác định từ mặt đất, giá đã tính toán đến giá trị phần móng) |
| 24.1 | Hàng rào xây block T20 cao bình quân 2,0 m; móng xây gạch block hoặc đá hộc | m2 | 739.000 | Diện tích tính từ mặt đất |
| 24.2 | Hàng rào xây block T10 hoặc gạch bê tông rỗng 4 lỗ cao bình quân 2,0 m; móng xây gạch block hoặc đá hộc | m2 | 565.000 |
| 25 | Trụ cổng |   |   | Diện tích tính từ mặt đất, đã tính phần móng |
| 25.1 | Trụ cổng xây gạch, không trát | m3 | 1.946.000 |
| 25.2 | Trụ cổng BTCT | m3 | 6.337.000 |
| 25.3 | Trụ có tô trát, sơn, cộng thêm | m2trát | 190.000 |
| 25.4 | Ốp đá hoa cương hoặc ốp Alu, cộng thêm | m2ốp | 996.000 |
| 25.5 | Mái che trụ cổng bằng tôn, xà gồ thép cộng thêm | m2 | 252.000 |  |
| 25.6 | Mái che trụ cổng bằng ngói, xà gồ thép cộng thêm | m2 | 640.000 |  |
| 25.7 | Mái che trụ cổng BTCT, trên lợp ngói cộng thêm | m2 | 1.971.000 |  |
| 26 | Bồi thường san lấp mặt bằng: Khối lượng đất đắp lớn, đất đổ nền của các Công ty, các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân | - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán tại thời điểm thi công, phù hợp với giá thị trường.- Trường hợp chủ sở hữu không có hồ sơ hoặc chứng từ thanh, quyết toán:+ Áp dụng giá thị trường (báo giá 03 nhà sản xuất hoặc phân phối) hoặc theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng cộng chi phí vận chuyển, bốc dỡ (nếu có) và giảm 10% thuế GTGT.+ Khối lượng xác định dựa trên số liệu thực tế (thể tích hình học) để thực hiện bồi thường. |
| 27 | Cầu rửa xe ô tô, mô tô, bệ móng, hầm bồn xăng dầu | Công trình | - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh toán, quyết toán hoặc hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công, phù hợp với giá thị trường;- Trường hợp chủ sở hữu không có chứng từ thanh toán căn cứ theo thiết kế hoặc đo hiện trạng tính lại theo đơn giá từng cấu kiện cấu thành tính tương tự như từ mục 5-19 của khoản 2 Phụ lục I này. |
| 28 | Ống cống BTCT các loại (kể cả ống cống li tâm) | md | Theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá 03 nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối)  |
| 29 | Giếng đào, tính theo chiều sâu, đường kính bình quân 1,0 m |
| 29.1 | Không có ống cống, không xây miệng | m sâu | 535.000 |   |
| 29.2 | Có ống cống, không xây miệng giếng | m sâu | Đơn giá mục 29.1 + đơn giá ống cống mục 28 |
| 29.3 | Có ống cống, xây miệng giếng | m sâu |  Đơn giá mục 29.1 + đơn giá ống cống mục 28 + giá diện tích xây, trát (áp dụng tương ứng tại mục 5, 6, 8, 9) |
| 29.4 | Đường kính khác 1,0 m: Nhân theo hệ số (đường kính khác 1,0 m)^2 (ví dụ giếng đường kính 1,2 m nhân hệ số (1,2^2) = 1,44) |
| 30 | Giếng khoan dân dụng |
| 30.1 | Chiều sâu từ dưới 20,0 m | Giếng | 2.976.000 | Không phân biệt đường kính |
| 30.2 | Chiều sâu từ trên 20,0 m | Giếng | 2.976.000+ (236.000 đồng/m (x) nhân số mét chiều sâu từ đoạn trên 20,0 m) |
| 31 | Giếng khoan công nghiệp | Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh toán, quyết toán hoặc hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công phù hợp với giá thị trường. |
| 32 | Giếng thấm đường kính trung bình 1,0 m | cái | 391.000 | Có ống BTCT đổ tại chỗ: Cộng thêm 1.000.000 đồng cho một mét ống. |
| 33 | Miếu thờ xây gạch có mái | m2 | 735.000 |   |
| 34 | Bàn thiên xây gạch, có đan BTCT các loại | cái | 559.000 |   |
| 35 | Bàn thiên gỗ các loại | cái | 219.000 |   |
| 36 | Bàn thiên xây gạch không có đan BTCT các loại | cái | 146.000 |   |
| 37 | Ốp tường, cột, lam, đan bằng gạch men, đá ốp lát các loại (ngoài phạm vi công trình) | m2 | 400.000 |  |
| 38 | Đài nước kết cấu BTCT | cái | - Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh toán, quyết toán hoặc hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công, phù hợp với giá thị trường; - Trường hợp chủ sở hữu không có chứng từ thanh toán căn cứ theo thiết kế hoặc đo hiện trạng tính lại theo đơn giá từng cấu kiện cấu thành. |
| 39 | Hầm biogas, hầm tự hoại xây gạch, nắp BTCT | m3 | 1.856.000 |   |
| 40 | Bể nước sinh hoạt gia đình: Đáy BTCT, thành xây gạch, không nắp | cái | - Tính theo khố lượng các loại kết cấu (đo hiện trạng tính lại theo đơn giá từng cấu kiện cấu thành xác định từ mục 5-19 của khoản 2 Phụ lục I  này) nhân với tỷ lệ % chất lượng.- Có nắp cộng thêm 351.000 đ/m2 nắp |
| 41 | Bể nước, bể cá BTCT | cái | Tính theo khối lượng các loại kết cấu BTCT cấu thành xác định từ mục 5-19 của khoản 2 Phụ lục I này. |
| 42 | Mương, cống hộp BTCT | m3 | 1.739.000 | Tính theo chiều dài nhân (x) tiết diện ngoài mương |
| 43 | Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, có nắp đan bê tông đúc sẵn | m3 | 1.301.000 | Tính theo chiều dài nhân (x) tiết diện ngoài mương |
| 44 | Mương, cống hộp đáy bê tông, thành xây gạch, không có nắp đan bê tông đúc sẵn | m3 | 913.000 | Tính theo chiều dài nhân (x) tiết diện ngoài mương |
| 45 | Trần (Áp dụng để trừ đi khi bồi thường đối với các loại nhà đóng trần không; hết diện tích tầng áp mái hoặc cộng thêm khi có đóng trần dưới sàn BTCT) |
| 45.1 | Trần ván ép | m2trần | 194.000 |   |
| 45.2 | Trần tôn lạnh | m2trần | 165.000 |   |
| 45.3 | Trần thạch cao | m2trần | 169.000 |   |
| 45.4 | Trần ván gỗ tự nhiên | m2trần | 397.000 |   |
| 46 | Tầng lửng |
| 46.1 | Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng BTCT | m2 | 3.739.000 |   |
| 46.2 | Tầng lửng đúc BTCT đổ liền khối với hệ đà bằng thép hình chữ I, C | m2 | 2.567.000 |   |
| 46.3 | Tầng lửng đúc BTCT dặt trên hệ đà bằng gỗ nhóm 3 | m2 | 2.370.000 |   |
| 46.4 | Tầng lửng lót ván ép hoặc lót bằng tấm Cemboard đặt trên hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình | m2 | 1.543.000 |   |
| 47 | Hệ thống tưới tự động | hệ thống | - Khi bồi thường cần xác định sơ đồ tuyến ống bồi thường để xác định các thông số: Chủng loại ống, chiều dài từng chủng loại ống, số lượng co, tê, van khóa, số lượng vòi thuộc phạm vi bồi thường để áp dụng giá. Giá các cấu kiện xác định theo công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng hoặc báo giá 03 nhà sản xuất (hoặc nhà phân phối). |
| 47.1 | Hệ thống tưới phun mưa |
| 47.2 | Hệ thống tưới phun sương |
| 47.3 | Hệ thống tưới nhỏ giọt |
| **II** | **LÒ GẠCH CÁC LOẠI** | cái | Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh toán, quyết toán hoặc hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công, phù hợp với giá thị trường. |
| **III** | **MỒ MẢ** |
|  | Mả xây kiên cố bằng bê tông, ốp gạch, đá rửa bao gồm kim tĩnh | cái | 22.000.000  |   |
| **IV** | **CÁC CÔNG TRÌNH ĐẶC BIỆT** |
|   | Đình, chùa, trạm xăng dầu, tháp thu, phát sóng viễn thông, công trình thể thao dưới nước, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng |   |  Chủ sở hữu cung cấp hồ sơ chứng từ thanh toán, quyết toán hoặc hợp đồng của chủ sở hữu với đơn vị thi công, phù hợp với giá thị trường. |

1. **Đơn giá các loại lò đốt**

a) Lò sấy lúa, lò đường: Tính căn cứ theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để xác định giá trị theo đơn giá theo các cấu kiện cấu thành lò (gạch xây, BTCT, vữa trát);

b) Lò heo quay, lò nướng bánh mì, lò nấu các loại: Tính theo chứng từ thanh, quyết toán của chủ sở hữu với đơn vị thi công. Trường hợp không có chứng từ thì căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để xác định giá trị theo đơn giá các cấu kiện cấu thành lò (gạch xây, BTCT, vữa trát).

1. **Hệ thống điện nước các loại**

a) Đơn giá tính theo giá dự toán của ngành điện, nước hoặc hóa đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng điện nước;

b) Trường hợp không có dự toán, hóa đơn hoặc chứng từ thanh toán thì căn cứ vào khảo sát thực tế để tính (giá vật tư và nhân công tính bằng đơn giá của ngành điện, nước tại thời điểm tính giá) và trừ đi 10% thuế VAT.